TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25/8/2022.
V/v "Tranh chấp ly hôn"**.**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trãi.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Minh Tân.

2. Bà Nguyễn Thùy Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Trần Hữu Thọ - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Đông Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/7/2022, về "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 01/8/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Dương Văn T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Lệ T1, sinh năm 1981;

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh T có mặt; Chị T1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Dương Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1997, anh T và chị T1 qua mai mối, tìm hiểu rồi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và về sống chung với nhau nhưng không có đăng ký kết

hôn. Thời gian đầu, anh chị chung sống hạnh phúc, nhưng khi chung sống với nhau được 02 năm thì giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn, anh chị không còn hòa hợp nên đến năm 1999 thì anh và chị T1 tự nguyện chia tay và không còn sống chung cho đến nay.

Về con chung: Anh T và chị T1 có 01 con chung tên Dương Hữu T2, sinh năm 1999 hiện đã trưởng thành và tự nuôi sống bản thân.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, giữa anh và chị T1 cũng không còn sống chung đã lâu, không quan tâm lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu xin được ly hôn với chị T1.

Bị đơn chị Lê Thị Lệ T1 vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời trình bày:

Năm 1997 chị và anh T qua quen biết, tìm hiểu rồi được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Chị và anh T sống với nhau đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn và sống riêng cho đến nay. Giữa chị và anh T có 01 con chung tên Dương Hữu T2, sinh năm 1999 hiện đã trưởng thành và tự nuôi sống bản thân. Về tài sản chung thì chị và anh T không có tài sản chung cũng như không có nợ chung.

Chị T1 đồng ý ly hôn với anh T.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Anh T và chị T1 cưới nhau năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn, anh chị sống chung đến năm 1999 thì không còn sống chung cho đến nay. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị T1 và chị T1 cũng đồng ý ly hôn với anh T. Qua đó cho thấy tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị T1 không còn. Đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữ anh T và chị T1. Về con chung tên Dương Hữu Thắng hiện đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự nuôi sống bản thân. Về tài sản chung và nợ chung, anh T và chị T1 đều xác định là không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Dương Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Lê Thị Lệ T1, đây là vụ án "Ly hôn". Bị đơn cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của anh Dương Văn T xin ly hôn với chị Lê Thị Lệ T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về hôn nhân: Anh Dương Văn T và chị Lê Thị Lệ T1 được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới năm 1997, mặt dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của anh T và chị T1 không được pháp luật công nhận.

Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định:

"Việc kết hôn do Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định.

Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở ngoài nước do cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận.

Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý".

Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

" *Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật này*".

Nay anh T và chị T1 thống nhất ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận anh Dương Văn T và chị Lê Thị Lệ T1 là vợ chồng.

Về con chung: Anh T và chị T1 đều thống nhất là anh, chị có 01 con chung tên Dương Hữu T2, sinh năm 1999 hiện đã trưởng thành và tự nuôi sống bản thân được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Anh T và chị T1 thống nhất giữa anh chị không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì nguyên đơn anh Dương Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh Dương Văn T và chị Lê Thị Lệ T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh T và chị T1 có 01 con chung tên Dương Hữu T2, sinh năm 1999 hiện đã trưởng thành và tự nuôi sống bản thân.

3. Về tài sản chung: Anh T và chị T1 không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh T và chị T1 xác định không có nợ chung.

5. Về án phí: Anh Dương Văn T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009227, ngày 07/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

6. Anh Dương Văn T được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Lê Thị Lệ T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Văn Trãi

.

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 12 tháng 5 năm 2021

Tại: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Phi Hùng

2. Bà Trần Thị Phiến

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 103/2021/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 3 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" .

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 15/4/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phan Thị Phương Nhi , sinh năm 1995

Địa chỉ: ấp Hòa Hiệp, xã Hòa Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Đặng Ngọc Lâm, năm sinh 1995

Địa chỉ: ấp Phú Bình, xã Phú Long , huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều: 5, 28, 35, 91, 92, 147, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các Điều: 9, 14, 51, 53, 58, 81, 82, 107, 110, 117, 118, 119, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Các Điều: 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị Phương Nhi và anh Đặng Ngọc Lâm.

2. Về con chung: Giao cho chị Phan Thị Phương Nhi được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con Phan Ngọc Thư Thư, sinh ngày 29/9/2014 và Phan Ngọc Ngân sinh ngày 08/02/2018, cho đến khi các con đủ 18 tuổi (hiện nay chị Nhi đang nuôi hai con). Anh Đặng Ngọc Lâm được quyền đến thăm nom chăm sóc các con mà không ai được ngăn cản.

3. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị Phan Thị Phương Nhi không yêu cầu anh Lâm cấp dưỡng nuôi các con.

4. Về tài sản chung: chị Nhi và anh Lâm tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, về nợ chung: chị Nhi và anh Lâm trình bày không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình: Chị Phan Thị Phương Nhi phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình. Số tiền tạm ứng án phí chị Nhi đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 00013273 ngày 22/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, được trừ vào án phí hôn nhân gia đình phải nộp.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử thống nhất.

Nghị án kết thúc vào hồi .... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm 2021

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Phú Hựu;
- UBND thị trấn Cái Tàu Hạ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Hưng